



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG
QUẢNG
NGÃI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
DN: C=VN, S=QUẢNG NGÃI, I=
TP QUẢNG NGÃI, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4300205943
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.15 17:41:56+0700
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Đặng Phú Quý | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 10/04/2026 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Trần Quang Kiên | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Huỳnh Sơn Hải | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Đức Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Bà Trần Thị Lệ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021
Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thành Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/04/2026
• Ông Nguyễn Đình Quế	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 Miễn nhiệm ngày 04/04/2026
• Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2026
• Ông Võ Thành Ngọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026
• Ông Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2026
• Ông Trần Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026
• Ông Nguyễn Thế Bình	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 890/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập ngày 15/08/2026 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.694.928.881.107	10.879.768.780.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		504.943.797.329	271.489.550.515
1. Tiền	111	5	504.943.797.329	271.489.550.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	8.468.634.506.849	8.195.461.410.957
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.356.173.014.501	1.012.080.144.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	363.934.162.159	340.499.927.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.001.144.821.454	678.541.477.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	11.653.555.106	13.257.506.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(20.559.524.218)	(20.218.766.232)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.309.763.593.803	1.363.999.305.330
1. Hàng tồn kho	141		2.309.763.593.803	1.363.999.305.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		1.695.074.437	1.643.435.680
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	12	1.695.074.437	1.643.435.680
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		53.718.894.188	35.094.934.074
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	51.817.815.608	27.752.280.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	7.340.722.131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	1.901.078.580	1.931.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.948.808.128.692	4.269.250.577.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	809.169.947
1. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	434.783.710	809.169.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.822.111.178.967	3.140.944.357.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.799.504.548.609	3.116.245.990.421
- Nguyên giá	222		9.540.022.271.489	9.506.988.770.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.740.517.722.880)	(6.390.742.780.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	22.606.630.358	24.698.367.122
- Nguyên giá	228		88.965.767.109	88.965.767.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.359.136.751)	(64.267.399.987)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.237.893.864	53.193.641.945
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	100.237.893.864	53.193.641.945
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.b	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		226.024.272.151	274.303.408.393
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	226.024.272.151	274.303.408.393
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16.643.737.009.799	15.149.019.358.681

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.328.541.074.206	3.892.616.418.994
I. Nợ ngắn hạn	310		5.182.105.579.000	3.742.194.604.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	307.279.474.826	435.712.798.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	31.678.261.463	82.399.053.192
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		176.557.025	200.612.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	172.553.229.125	199.725.927.937
5. Phải trả người lao động	315		315.129.628.758	97.137.561.050
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	222.302.713.770	6.170.933.661
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		84.363.639	137.076.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21.a	223.352.549.493	292.161.669.710
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	3.794.234.344.778	2.536.306.295.304
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	15.822.252.373	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.492.203.750	92.242.676.371
II. Nợ dài hạn	330		146.435.495.206	150.421.814.335
1. Phải trả dài hạn khác	338	21.b	93.000.000	93.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	24	146.342.495.206	150.328.814.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.315.195.935.593	11.256.402.939.687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	25	528.846.222.426	528.846.222.426
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	908.674.936.622	851.180.453.688
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	6.201.193.246.545	6.199.894.733.573
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.020.290.963.994	4.430.656.536.397
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.180.902.282.551	1.769.238.197.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.643.737.009.799	15.149.019.358.681

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Diệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	5.931.550.762.572	5.088.582.104.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	30.687.563.778	29.193.565.869
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.900.863.198.794	5.059.388.538.996
4. Giá vốn hàng bán	11	29	3.860.548.463.992	3.369.918.807.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.040.314.734.802	1.689.469.731.095
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	453.355.703.796	360.885.159.367
8. Chi phí tài chính	23	31	97.846.845.548	62.222.055.871
Trong đó: Chi phí đi vay	24		96.238.860.153	60.032.471.876
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	901.558.993.271	569.808.857.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	176.583.881.269	148.185.425.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.317.680.718.510	1.270.138.551.131
12. Thu nhập khác	31	33	16.016.131.337	11.871.971.614
13. Chi phí khác	32	34	483.021.595	949.405.351
14. Lợi nhuận khác	40		15.533.109.742	10.922.566.263
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.333.213.828.252	1.281.061.117.394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	152.311.545.701	121.188.465.057
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.180.902.282.551	1.159.872.652.337



Người đại diện theo pháp luật

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.333.213.828.252	1.281.061.117.394
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	363.488.422.903	361.477.895.178
- Các khoản dự phòng	03	16.163.010.359	79.737.828.011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128.424.243	1.013.769.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(442.527.150.181)	(348.029.861.767)
- Chi phí đi vay	06	96.238.860.153	60.032.471.876
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.366.705.395.729	1.435.293.220.428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.756.114.559	53.334.894.516
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(945.815.927.230)	(1.244.031.676.124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	185.125.465.872	240.884.805.418
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	21.437.587.417	6.749.279.274
- Chi phí đi vay đã trả	14	(93.492.313.015)	(59.391.102.961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.038.552.710)	(123.949.445.807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.761.120.036)	(11.237.321.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	399.916.650.586	297.652.653.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(490.625.016.844)	(48.738.656.878)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	239.936.076	88.663.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.465.000.000.000)	(6.930.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.222.000.000.000	7.092.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.114.118.213	340.350.874.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(321.270.962.555)	453.700.881.593
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.576.123.950.341	4.240.464.608.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.318.195.900.867)	(3.636.662.004.012)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.102.968.514.900)	(1.102.889.780.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.959.534.574	(499.087.176.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	233.605.222.605	252.266.358.593
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	271.489.550.515	538.409.906.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(150.975.791)	(920.434.415)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	504.943.797.329	789.755.830.424

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất/Bán buôn/Xuất nhập khẩu/Xây lắp/Trồng trọt/Phát điện/Năng lượng tái tạo.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

STT	Tên	Địa chỉ
1	Nhà máy Bia Dung Quất	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
2	Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê	Phường An Bình, Tỉnh Gia Lai
3	Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
4	Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, P. Đồng Nguyên, Tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương	Số 15, đường số 31, KCN VSIP II-A, P. Vĩnh Tân, TP. Hồ Chí Minh
6	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
7	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY	Xã Thiện Tín, Tỉnh Quảng Ngãi
8	Nhà máy Đường Phở Phong	Km6 - Quốc lộ 24, thôn Vạn Trung, Xã Nguyễn Nghiêm, Tỉnh Quảng Ngãi
9	Trung tâm Môi trường và Nước sạch	02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
10	Nhà máy Đường An Khê	Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai
11	Nhà máy Điện sinh khối An Khê	Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai
12	Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
13	Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
14	Nhà máy Nha Quảng Ngãi	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
15	Nhà máy Cơ khí	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi
16	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai	Xã Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	Thương mại	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3.138 người lao động (tại ngày 01/01/2026 là 3.777 người). Trong đó nhân viên quản lý là 141 người.

1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.3.a)
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4.8)
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.12)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có công ty con, theo đó trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng cần đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí khi xác định được. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí thì được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phản ánh hợp lý mức độ sử dụng thực tế.

4.6 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty là cây mía (trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần) gắn với sự quản lý của Công ty đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp (là nguyên liệu sản xuất đường) hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác (làm giống cho vụ mía kế tiếp).

Giá gốc cây trồng là toàn bộ chi phí cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến khi thu hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Là cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần, có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống nên tài sản sinh học này được trình bày là tài sản sinh học ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay; phải trả người bán; chi phí phải trả; phải trả về cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2026			01/01/2026		
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-
Cộng			800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.553.394.695	-	4.133.194.509	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	13.425.305.622	-	4.475.723.797	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	118.502.279.240	-	99.014.855.311	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	517.567.320	-	62.919.592.328	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	-	-	4.491.099.000	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	5.559.840.000	-	10.905.840.000	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	-	15.553.671.300	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đất Thắng	39.641.238.000	-	-	-
Các đối tượng khác	181.734.537.282	4.485.593.587	139.005.950.839	4.047.366.288
Cộng	363.934.162.159	4.485.593.587	340.499.927.084	4.047.366.288

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập bổ sung và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trên cơ sở thời gian quá hạn thanh toán của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định hiện hành. Sau khi bù trừ giữa số trích lập bổ sung và số hoàn nhập, dự phòng phải thu khó đòi tăng thêm 438.227.299 đồng.

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	-	15.553.671.300	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	3.951.720.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	-	-	18.438.840	-
Cộng	3.951.720.000	-	15.572.110.140	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Chi đầu tư cho người trồng mía	321.638.995.535	15.250.860.035	436.229.682.785	15.349.265.794
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Nam Phát	94.600.425.211	-	94.592.571.799	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	352.612.826.856	-	70.072.288.056	-
Các đối tượng khác	232.292.573.852	790.030.000	77.646.934.389	790.030.000
Cộng	1.001.144.821.454	16.040.890.035	678.541.477.029	16.139.295.794

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	5.973.280.130	-	5.695.592.378	-
Ký cược, ký quỹ	2.234.442.237	-	1.441.656.000	-
Phải thu khác	3.445.832.739	33.040.596	6.120.258.038	32.104.150
Cộng	11.653.555.106	33.040.596	13.257.506.416	32.104.150

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	809.169.947	-
- Công ty CP Hải Vân Nam	-	-	374.386.237	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	397.183.710	-	397.183.710	-
- Ký cược, ký quỹ khác	37.600.000	-	37.600.000	-
Cộng	434.783.710	-	809.169.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	6.840.327.923	2.354.734.336		4.688.967.923	641.601.635	
- <i>Trình Văn Hùng</i>	478.245.050	-	Quá hạn trên 3 năm	478.245.050	-	Quá hạn trên 3 năm
- <i>Công ty CP Sản xuất - Thương mại Tiến Nga</i>	2.151.360.000	1.505.952.000	Quá hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	-	-	
- <i>Các đối tượng khác</i>	4.210.722.873	848.782.336	Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng	4.210.722.873	641.601.635	Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng
Trả trước cho người bán	16.138.245.535	97.355.500		16.347.953.535	208.657.741	
- <i>Chi đầu tư cho người trồng mía</i>	15.348.215.535	97.355.500	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	15.557.923.535	208.657.741	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm
- <i>Các đối tượng khác</i>	790.030.000	-	Quá hạn trên 3 năm	790.030.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu khác	33.977.041	936.445		32.104.150	-	
- <i>Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức</i>	13.653.100	-	Quá hạn trên 3 năm	13.653.100	-	Quá hạn trên 3 năm
- <i>Các đối tượng khác</i>	20.323.941	936.445	Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	18.451.050	-	Quá hạn trên 3 năm
Cộng	23.012.550.499	2.453.026.281		21.069.025.608	850.259.376	

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	56.678.225.942	-	19.028.548.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	345.547.371.203	-	665.124.032.233	-
Công cụ, dụng cụ	18.008.483.867	-	17.979.698.379	-
Chi phí SX, KD dở dang	100.825.466.295	-	94.987.868.855	-
Sản phẩm	1.787.683.807.494	-	562.514.209.745	-
Hàng hóa	942.853.008	-	2.678.566.919	-
Hàng gửi bán	77.385.994	-	1.686.380.366	-
Cộng	2.309.763.593.803	-	1.363.999.305.330	-

- Nguyên liệu, vật liệu dùng chung được phân bổ theo định mức tiêu hao, sản lượng sản xuất hoặc các tiêu thức phân bổ hợp lý khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mía	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680
Cộng	1.695.074.437	1.695.074.437	1.643.435.680	1.643.435.680

- Tài sản sinh học ngắn hạn của Công ty là cây mía được trồng để thu hoạch một lần phục vụ hoạt động sản xuất đường hoặc làm giống cho vụ sau.
- Chi phí trồng mía được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh, chủ yếu bao gồm chi phí về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến quá trình trồng, chăm sóc.
- Tại ngày 30/06/2026, Công ty không sử dụng tài sản sinh học ngắn hạn để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	415.034.951	162.859.328
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.076.404.484	4.698.411.845
Các khoản khác	45.326.376.173	22.891.009.700
Cộng	51.817.815.608	27.752.280.873

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất trả trước	155.662.799.999	158.438.814.089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.015.551.173	21.414.236.281
Kết, bình pet	8.583.069.792	8.045.601.570
Các khoản khác	45.762.851.187	86.404.756.453
Cộng	226.024.272.151	274.303.408.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.561.136.919.806	7.473.740.516.002	291.774.331.005	180.337.004.092	9.506.988.770.905
Mua trong kỳ	-	3.141.905.850	1.215.000.000	550.000.000	4.906.905.850
Đ/tư XD CB h/thành	-	24.413.765.472	267.500.000	12.431.558.274	37.112.823.746
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số dư cuối kỳ	1.559.780.468.431	7.494.576.037.816	292.483.033.172	193.182.732.070	9.540.022.271.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.225.091.808.465	4.827.223.980.029	224.759.351.160	113.667.640.830	6.390.742.780.484
Tăng trong kỳ	47.126.842.626	297.220.275.017	7.808.951.266	6.605.102.499	358.761.171.408
- Khấu hao trong kỳ	47.118.257.937	297.209.754.323	7.808.951.266	6.483.708.523	358.620.672.049
- Sử dụng quỹ KH&CN	8.584.689	10.520.694	-	121.393.976	140.499.359
T/lý, nhượng bán	1.356.451.375	6.720.149.508	773.797.833	135.830.296	8.986.229.012
Số dư cuối kỳ	1.270.862.199.716	5.117.724.105.538	231.794.504.593	120.136.913.033	6.740.517.722.880
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	336.045.111.341	2.646.516.535.973	67.014.979.845	66.669.363.262	3.116.245.990.421
Số dư cuối kỳ	288.918.268.715	2.376.851.932.278	60.688.528.579	73.045.819.037	2.799.504.548.609

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.096.471.487.983 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phản mề má tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.474.678.545	86.491.088.564	88.965.767.109
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.028.471.531	63.238.928.456	64.267.399.987
Khấu hao trong kỳ	15.979.112	2.075.757.652	2.091.736.764
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.044.450.643	65.314.686.108	66.359.136.751
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.446.207.014	23.252.160.108	24.698.367.122
Số dư cuối kỳ	1.430.227.902	21.176.402.456	22.606.630.358

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2026.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 56.820.786.050 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396
+ Mua đất của hộ dân	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396	15.440.755.396
- Xây dựng cơ bản	81.052.786.804	81.052.786.804	37.752.886.549	37.752.886.549
+ Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy Đường An Khê 25.000TMN	10.784.984.772	10.784.984.772	3.797.901.728	3.797.901.728
+ Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy điện sinh khối lên 135MW	5.714.894.454	5.714.894.454	4.621.666.914	4.621.666.914
+ Dự án đầu tư Nhà máy Ethanol An Khê	20.336.127	20.336.127	15.215.527	15.215.527
+ Dự án đầu tư Lò hơi 20 tấn/h	27.678.719.235	27.678.719.235	230.250.000	230.250.000
+ Nhà kho thành phẩm Nhà máy Bánh kẹo	11.679.374.707	11.679.374.707	274.166.667	274.166.667
+ Các công trình khác	25.174.477.509	25.174.477.509	28.813.685.713	28.813.685.713
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	3.744.351.664	3.744.351.664	-	-
Cộng	100.237.893.864	100.237.893.864	53.193.641.945	53.193.641.945

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.162.815.641	7.033.049.382
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	410.809.104	4.825.794.078
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.588.579.651	11.110.295.318
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.818.722.246	6.828.984.407
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	7.606.108.563	15.985.788.525
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.683.742.000	15.906.331.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	10.289.855.670	25.849.539.060
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	7.804.700.070	3.748.658.400
Công ty CP TKL	4.199.495.025	10.930.134.840
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.279.762.011	783.558.252
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.271.753.328	1.982.887.369
Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)	-	79.737.731.500
Các đối tượng khác	146.584.775.839	155.411.690.337
Cộng	307.279.474.826	435.712.798.146

Phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	893.062.359	248.259.449
Cộng	893.062.359	248.259.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	95.887.916
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	133.627.106	415.066.877
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	80.072.169	670.040.444
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	142.018.983	1.283.738.713
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.118.192.199	4.804.941.088
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.724.700.000	12.137.033.300
Các đối tượng khác	21.392.994.649	62.905.688.497
Cộng	31.678.261.463	82.399.053.192

19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	30.540.174.254	284.579.209.559	273.658.124.928	-	41.461.258.885
Thuế GTGT hàng NK	-	-	7.335.703.627	7.335.703.627	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.280.062.114	138.054.075.782	136.623.778.301	-	23.710.359.595
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	58.688.574	58.688.574	-	-
Thuế TNDN	-	146.625.294.117	152.311.545.701	192.038.552.710	-	106.898.287.108
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.595.137	39.588.809.670	41.502.675.276	1.901.078.580	30.808.111
Thuế tài nguyên	-	193.191.190	1.557.889.384	1.318.202.880	-	432.877.694
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	-	3.276.187.538	3.276.187.538	-	-
Các loại thuế khác	1.931.070	32.004.375	456.228.690	481.478.013	-	4.823.982
Phí và lệ phí	-	11.606.750	80.995.250	77.788.250	-	14.813.750
Cộng	1.931.070	199.725.927.937	627.299.333.775	656.371.180.097	1.901.078.580	172.553.229.125

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	100.217.016.080	2.631.602.992
Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	62.129.093.850	-
Trích trước lãi vay	5.111.983.046	2.365.435.908
Các khoản trích trước khác	54.844.620.794	1.173.894.761
Cộng	222.302.713.770	6.170.933.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	929.242.276	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.707.268.712	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.488.051.836	32.029.737.305
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	152.993.717.341	207.826.654.541
Phải trả khác	41.234.269.328	51.404.051.175
Cộng	223.352.549.493	292.161.669.710

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	93.000.000	93.000.000
Cộng	93.000.000	93.000.000

c. Phải trả khác là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	152.993.717.341	207.826.654.541
Cộng	153.143.717.341	207.826.654.541

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660	1.078.669.969.694	1.039.142.654.660
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	738.682.439.780	1.766.489.285.174	1.176.233.618.793	1.328.938.106.161
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	718.953.885.830	1.700.498.950.933	1.063.292.312.380	1.356.160.524.383
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	69.993.059.574	-	69.993.059.574
Cộng	2.536.306.295.304	4.576.123.950.341	3.318.195.900.867	3.794.234.344.778

Vay ngắn hạn các ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Theo đó thời hạn vay từ 3 – 12 tháng, có hoặc không có tài sản đảm bảo. Tùy từng lần nhận nợ xác định thời hạn vay và lãi suất của lần đó. Thực tế Công ty vay theo từng lần giải ngân, các khoản vay có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, lãi suất từ 5,7% đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu	-	15.822.252.373	-	15.822.252.373
Cộng	-	15.822.252.373	-	15.822.252.373

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Số dư đầu kỳ	150.328.814.335	171.836.153.043
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ (chi hoạt động KHCN)	3.986.319.129	801.079.290
Số dư cuối kỳ	146.342.495.206	171.035.073.753

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	779.879.626.112	5.628.668.765.498	10.613.876.144.036
Tăng/(giảm) vốn trong năm	-	-	71.300.827.576		71.300.827.576
Lãi/(lỗ) trong năm				2.136.886.350.176	2.136.886.350.176
Phân phối lợi nhuận				1.565.660.382.101	1.565.660.382.101
Số dư tại 31/12/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	851.180.453.688	6.199.894.733.573	11.256.402.939.687
Số dư tại 01/01/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	851.180.453.688	6.199.894.733.573	11.256.402.939.687
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-	57.494.482.934		57.494.482.934
Lãi/(lỗ) trong kỳ				1.180.902.282.551	1.180.902.282.551
Phân phối lợi nhuận				1.179.603.769.579	1.179.603.769.579
Số dư tại 30/06/2026	3.676.481.530.000	528.846.222.426	908.674.936.622	6.201.193.246.545	11.315.195.935.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.102.944.459.000	1.102.944.459.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	367.648.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2025:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) với tỷ lệ 40%.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20%, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.199.894.733.573	5.628.668.765.498
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.180.902.282.551	2.136.886.350.176
Phân phối lợi nhuận	1.179.603.769.579	1.565.660.382.101
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.179.603.769.579	1.198.012.229.101
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	57.494.482.934	71.300.827.576
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.164.827.645	23.766.942.525
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.102.944.459.000	1.102.944.459.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	367.648.153.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	367.648.153.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.201.193.246.545	6.199.894.733.573

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026.

26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	8.417.581.040	6.898.069.842
- Từ 1 năm đến 5 năm	33.670.324.159	27.592.279.368
- Trên 5 năm	277.955.874.166	250.494.989.391
Cộng	320.043.779.365	284.985.338.601

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng +USD	3.763.987,77	2.908.161,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán sản phẩm	5.660.294.832.019	4.808.476.481.656
Doanh thu bán hàng hóa	250.350.000.000	261.046.150.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.905.930.553	19.059.473.209
Cộng	5.931.550.762.572	5.088.582.104.865

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Khoản chiết khấu thương mại	22.631.629.003	18.526.643.593
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	8.055.934.775	10.666.922.276
Cộng	30.687.563.778	29.193.565.869

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của sản phẩm đã bán	3.589.391.907.295	3.090.019.170.468
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.350.000.000	261.046.150.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.806.556.697	18.867.294.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tài sản sinh học	-	(13.807.209)
Cộng	3.860.548.463.992	3.369.918.807.901

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	218.720.961.606	125.966.724.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.902.542.873	222.297.026.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	188.399.724	3.555.941.600
Chiết khấu thanh toán được hưởng	10.543.799.593	9.065.466.201
Cộng	453.355.703.796	360.885.159.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	96.238.860.153	60.032.471.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	569.132.039	1.194.171.251
Chiết khấu thanh toán phải trả	1.038.853.356	995.412.744
Cộng	97.846.845.548	62.222.055.871

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên bán hàng	155.449.803.429	143.400.678.928
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	197.988.447.643	122.642.733.246
Chi phí quảng cáo, truyền thông	47.733.128.975	50.884.298.011
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	329.884.030.142	182.645.944.460
Chi phí trưng bày, sampling	39.952.798.944	13.945.244.029
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	95.569.796.719	31.011.960.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	21.199.407.334	13.496.982.093
Các khoản khác	13.781.580.085	11.781.017.037
Cộng	901.558.993.271	569.808.857.924

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí lương nhân viên quản lý	111.904.703.957	89.065.488.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.844.560.935	18.521.964.768
Chi phí tiếp khách	2.153.289.253	2.143.312.905
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.850.227.261	2.970.783.748
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	340.757.986	19.968.676
Các khoản khác	37.490.341.877	35.463.907.008
Cộng	176.583.881.269	148.185.425.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Nhận hỗ trợ marketing	9.932.667.961	8.795.988.637
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	374.326.671	763.222.113
Các khoản khác	5.709.136.705	2.312.760.864
Cộng	16.016.131.337	11.871.971.614

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản bị phạt	19.016.042	39.102.413
Các khoản chi phí khác	464.005.553	910.302.938
Cộng	483.021.595	949.405.351

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.333.213.828.252	1.281.061.117.394
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(222.585.226.655)	(219.017.986.828)
- Điều chỉnh tăng	1.356.482.125	3.279.039.835
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	190.800.346	920.434.415
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.165.681.779	2.358.605.420
- Điều chỉnh giảm	223.941.708.780	222.297.026.663
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	223.902.542.873	222.297.026.663
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	39.165.907	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.110.628.601.597	1.062.043.130.566
Thu nhập được miễn thuế	214.726.759.669	345.126.421.666
Tổng thu nhập tính thuế	895.901.841.928	716.916.708.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.311.545.701	121.188.465.057
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	152.304.917.363	121.181.065.903
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	6.628.338	7.399.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.895.263.960.293	2.506.415.613.818
Chi phí nhân công	592.394.654.959	369.618.050.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.573.022.881	249.420.293.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.652.578.037	239.770.470.845
Chi phí khác bằng tiền	588.457.122.363	461.642.512.779
Giá mua hàng hóa	250.350.000.000	261.046.150.000
Cộng	4.938.691.338.532	4.087.913.091.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bộ phận	1.964.838.168.612	1.688.689.882.642	2.739.633.604.975	2.277.908.916.435	1.196.391.425.207	1.092.789.739.919	5.900.863.198.794	5.059.388.538.996
Giá vốn bộ phận	1.614.718.318.975	1.298.451.358.040	1.423.039.403.877	1.298.363.827.112	822.790.741.140	773.103.622.749	3.860.548.463.992	3.369.918.807.901
Lợi nhuận gộp	350.119.849.637	390.238.524.602	1.316.594.201.098	979.545.089.323	373.600.684.067	319.686.117.170	2.040.314.734.802	1.689.469.731.095
Doanh thu hoạt động tài chính							453.355.703.796	360.885.159.367
Chi phí tài chính							97.846.845.548	62.222.055.871
Chi phí bán hàng							901.558.993.271	569.808.857.924
Chi phí quản lý doanh nghiệp							176.583.881.269	148.185.425.536
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.317.680.718.510	1.270.138.551.131
Thu nhập khác							16.016.131.337	11.871.971.614
Chi phí khác							483.021.595	949.405.351
Lợi nhuận khác							15.533.109.742	10.922.566.263
Lợi nhuận trước thuế							1.333.213.828.252	1.281.061.117.394
Thuế TNDN							152.311.545.701	121.188.465.057
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.180.902.282.551	1.159.872.652.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2026
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.792.025.859.538	(2.492.176.900.051)	459.943.346.946	1.948.033.689.986	270.681.735.982	197.533.255.952
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.351.233.676.367	(2.023.791.636.719)	114.431.195.854	883.724.766.468	338.755.685.525	44.258.410.713
Hoạt động SXKD khác	3.396.762.735.584	(2.224.549.186.110)	782.233.255.411	13.811.978.553.345	4.719.103.652.699	118.920.742.148
Tổng cộng	9.540.022.271.489	(6.740.517.722.880)	1.356.607.798.211	16.643.737.009.799	5.328.541.074.206	360.712.408.813

01/01/2026	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.773.072.955.272	(2.296.375.300.440)	523.937.971.725	2.422.579.327.198	169.421.681.070	196.944.070.574
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.332.283.925.461	(1.981.191.417.808)	115.873.578.380	1.054.722.330.272	255.231.127.563	42.258.865.145
Hoạt động SXKD khác	3.401.631.890.172	(2.113.176.062.236)	373.077.764.139	11.671.717.701.211	3.467.963.610.361	119.498.945.383
Tổng cộng	9.506.988.770.905	(6.390.742.780.484)	1.012.889.314.244	15.149.019.358.681	3.892.616.418.994	358.701.881.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.763.987,77	2.908.161,80
Phải thu khách hàng (USD)	192.401,72	97.619,53
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	636.817,01	338.337,44
Phải trả khác (USD)	109.511,00	108.941,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc theo chính sách chậm trả của Công ty.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả theo chính sách của Công ty.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	307.279.474.826	-	307.279.474.826
Chi phí phải trả	222.302.713.770	-	222.302.713.770
Vay và nợ thuê tài chính	3.794.234.344.778	-	3.794.234.344.778
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	176.557.025	-	176.557.025
Phải trả khác	216.716.038.505	93.000.000	216.809.038.505
Cộng	4.540.709.128.904	93.000.000	4.540.802.128.904

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	435.712.798.146	-	435.712.798.146
Chi phí phải trả	6.170.933.661	-	6.170.933.661
Vay và nợ thuê tài chính	2.536.306.295.304	-	2.536.306.295.304
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	200.612.925	-	200.612.925
Phải trả khác	291.260.443.021	93.000.000	291.353.443.021
Cộng	3.269.651.083.057	93.000.000	3.269.744.083.057

Công ty không có rủi ro thanh khoản và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.943.797.329	-	504.943.797.329
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.468.634.506.849	-	8.468.634.506.849
Phải thu khách hàng	359.448.568.572	-	359.448.568.572
Phải thu khác	5.647.234.380	434.783.710	6.082.018.090
Cộng	9.338.674.107.130	434.783.710	9.339.108.890.840

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.489.550.515	-	271.489.550.515
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.195.461.410.957	-	8.195.461.410.957
Phải thu khách hàng	336.452.560.796	-	336.452.560.796
Phải thu khác	7.529.809.888	809.169.947	8.338.979.835
Cộng	8.810.933.332.156	809.169.947	8.811.742.502.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Nuti	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Huy Anh	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 17,20% cổ phần.
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss	Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 45,45% cổ phần

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát			
	Nhận lợi nhuận	223.902.542.873	222.297.026.663
	Trả cổ tức	166.603.815.000	166.603.815.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.832.085.427	10.852.444.442
	Bán hàng hóa, dịch vụ	875.861.782.186	886.721.890.953
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh			
	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.988.998.658	1.050.807.992
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood			
	Bán hàng hóa (đường)	-	62.651.500.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương			
	Bán hàng hóa (đường)	-	1.108.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD			
	Bán hàng hóa (đường)	9.066.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss			
	Bán hàng hóa (đường)	-	17.073.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

a. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	924.589.000	923.772.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	644.589.000	643.772.000
Ông Trần Quang Kiên (*)	Phó Tổng Giám đốc	583.400.000	-
Nguyễn Thế Bình (**)	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	583.400.000	443.400.000

(*) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

(**) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025. Trước ngày này, tiền lương của Ông được tính theo chức danh Kế toán trưởng. Từ ngày 17/07/2025, tiền lương được tính theo chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng.

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/08/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ-QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 19/08/2026, thời gian chi trả: 27/08/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố/ trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2026 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8.195.461.410.957	8.132.000.000.000	63.461.410.957	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.257.506.416	76.718.917.373	(63.461.410.957)	(1)
Hàng tồn kho	141	1.363.999.305.330	1.365.642.741.010	(1.643.435.680)	(2)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	1.643.435.680	-	1.643.435.680	(2)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	200.612.925	-	200.612.925	(3)
Phải trả ngắn hạn khác	320	292.161.669.710	292.362.282.635	(200.612.925)	(3)

- (1) Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu được chuyển từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang trình bày ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn”.
- (2) Giá trị cây mía là tài sản sinh học ngắn hạn được trình bày lại từ chỉ tiêu “Hàng tồn kho” sang chỉ tiêu “Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn”.
- (3) Khoản cổ tức phải trả cho cổ đông được tách từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” để trình bày riêng tại chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thành Đạt

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Nguyễn Hồng Điệp